FireAnt

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

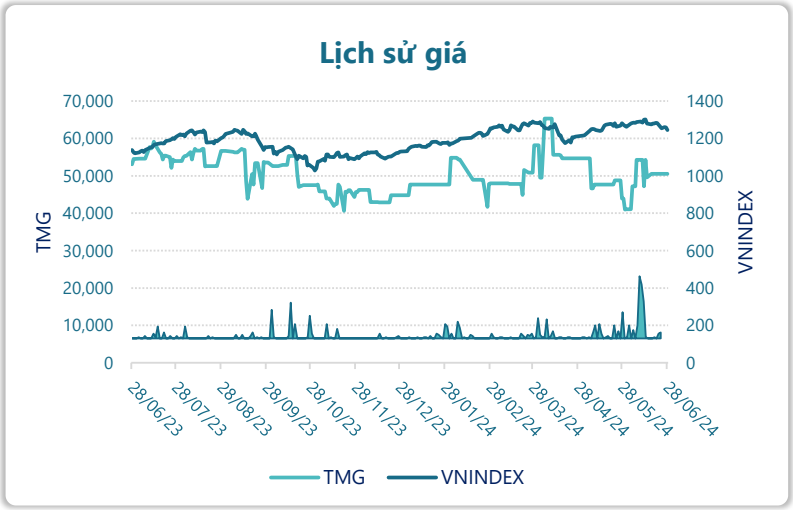

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**53,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,311
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	40,617
SL cổ phiếu LH	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	954
P/E	23.4
EPS	2,265

DT thuần

Q2/24

293

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 41.0| 16.2%

YoY: ▼19.0| -6.1%

LN sau thuế

Q2/24

29.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.0| 601%

YoY: ▲ 19.9| 213%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

12.7%

+/- YoY: ▲ 8.5%

DT thuần

6T 2024

545

tỷ VNĐ

YoY: ▼51.0| -8.6%

LN sau thuế

6T 2024

33.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.30| 39.0%

ROE

Q2/24

17.4%

+/- YoY: ▼ 19.0%

Kết quả kinh doanh

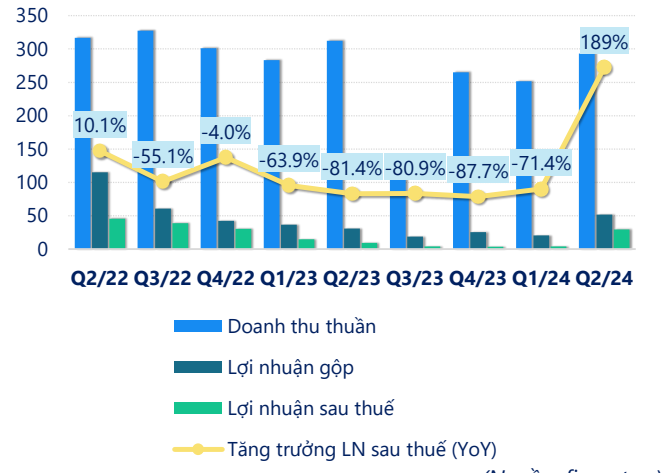

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

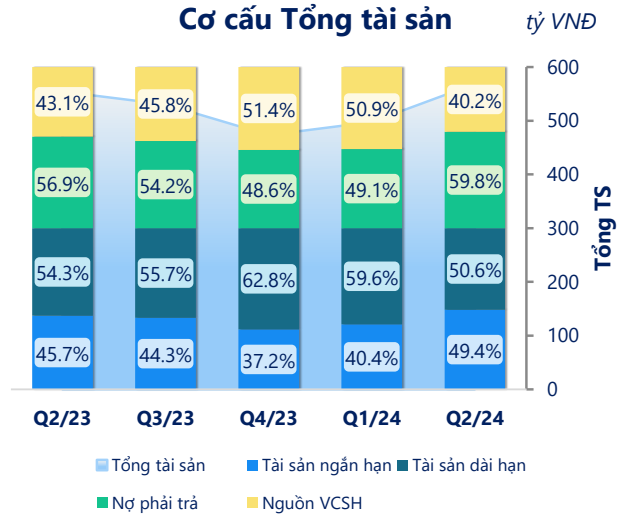

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

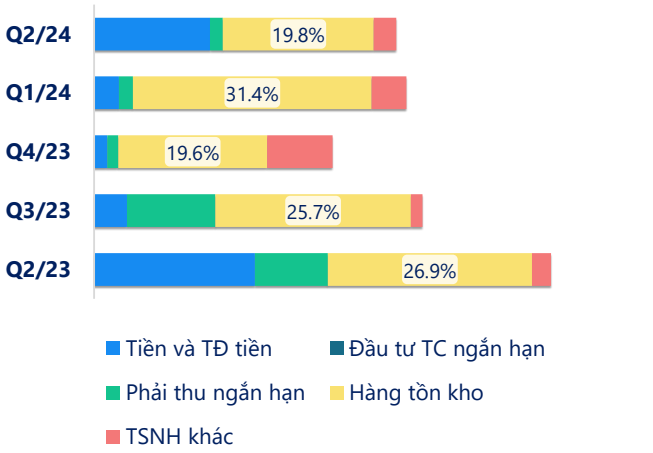

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

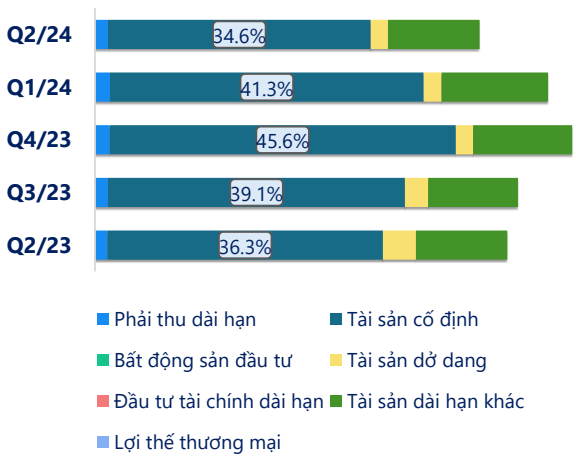

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

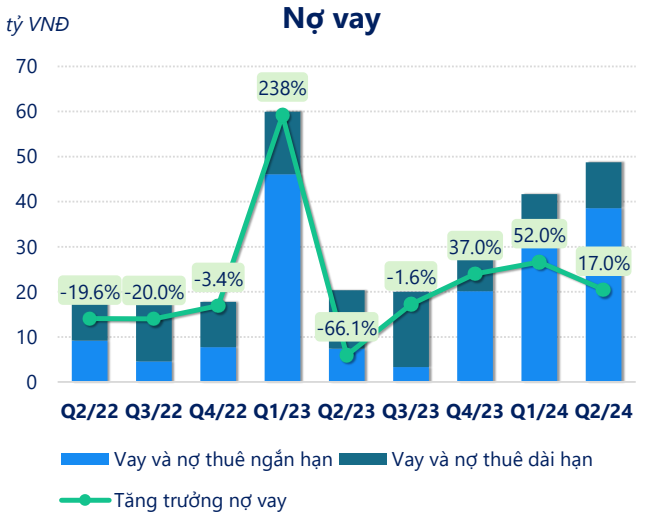

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

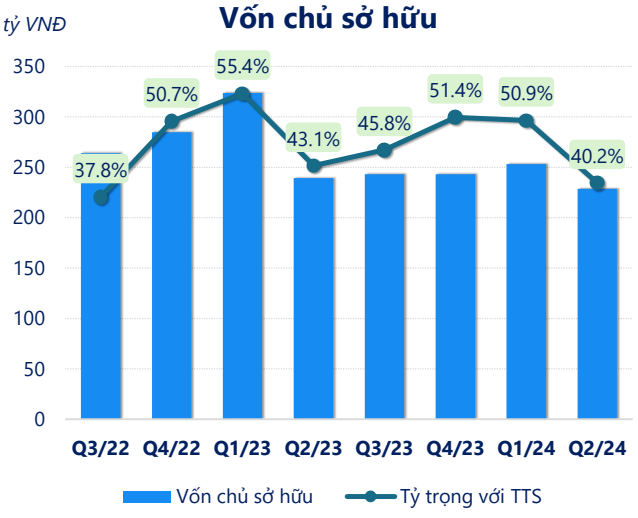

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

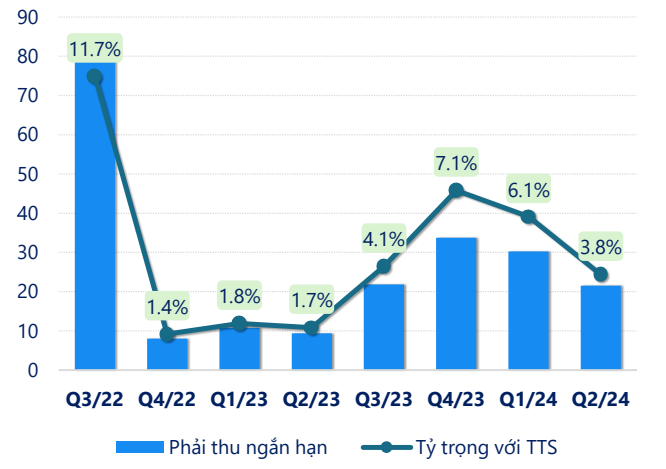

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

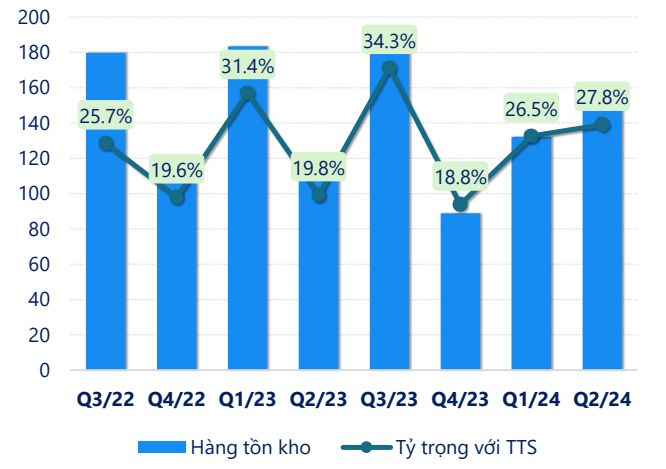

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

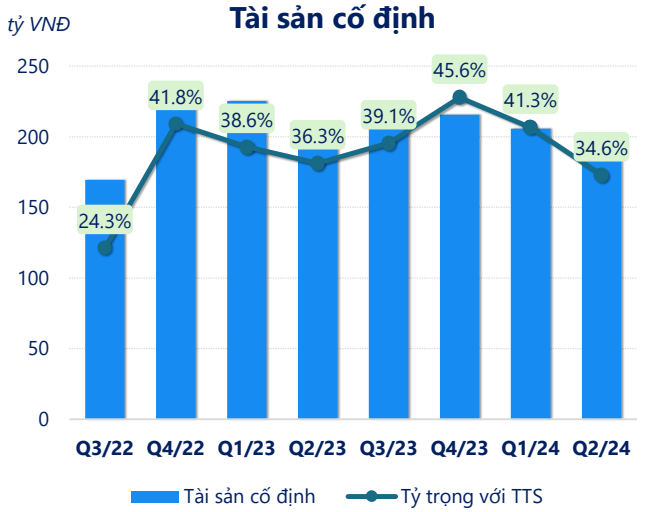

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

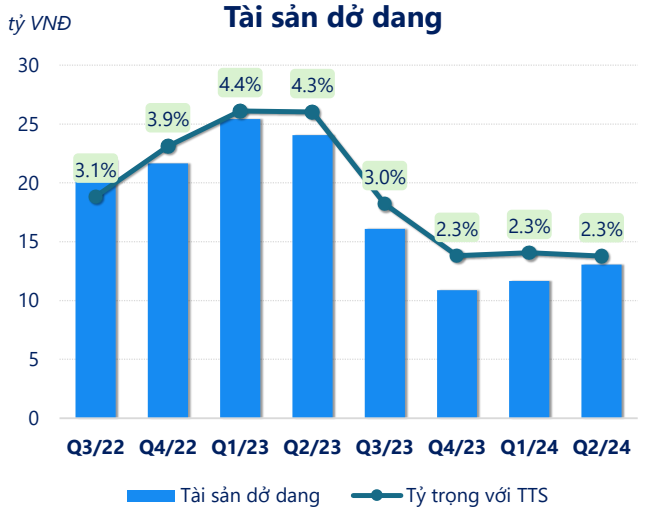

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

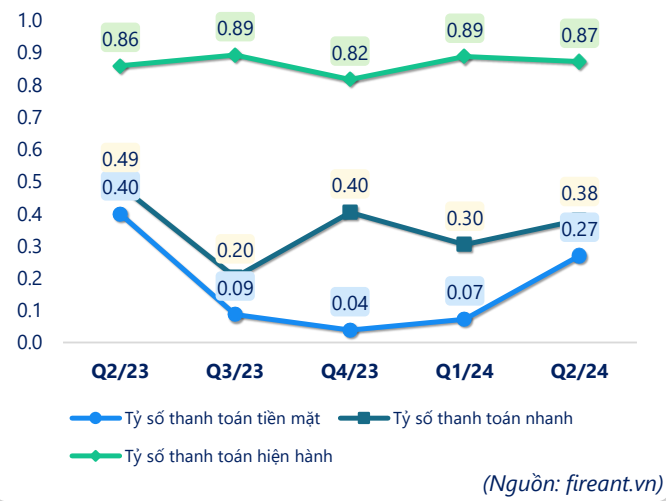

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

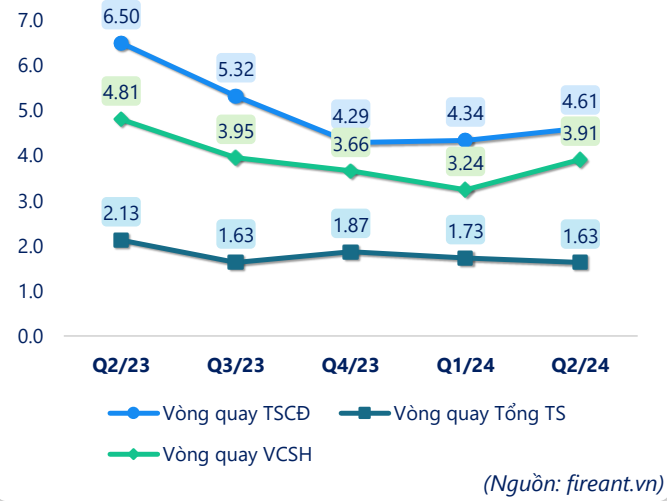

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**554**	**530**	**473**	**498**	**569**
Tài sản ngắn hạn	**253**	**235**	**176**	**201**	**281**
Tiền và tương đương tiền	117	23.0	8.30	16.3	86.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	9.36	21.8	33.7	30.3	21.5
Hàng tồn kho	110	182	88.8	132	158
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	8.62	45.0	22.2	14.2
Tài sản dài hạn	**301**	**295**	**297**	**297**	**288**
Phải thu dài hạn	9.12	9.12	9.12	9.80	9.80
Tài sản cố định	201	207	216	206	197
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.0	16.1	10.9	11.7	13.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	66.7	62.7	61.7	69.8	68.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**315**	**287**	**230**	**245**	**340**
Nợ ngắn hạn	**295**	**263**	**215**	**226**	**322**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.40	3.28	20.1	31.4	38.6
Phải trả người bán ngắn hạn	64.1	64.2	91.5	89.7	78.3
Nợ dài hạn	20.4	23.9	14.8	18.3	17.9
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	16.7	7.27	10.3	10.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**239**	**243**	**243**	**253**	**229**
Vốn chủ sở hữu	**239**	**243**	**243**	**253**	**229**
Vốn điều lệ	180	180	180	180	180
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)